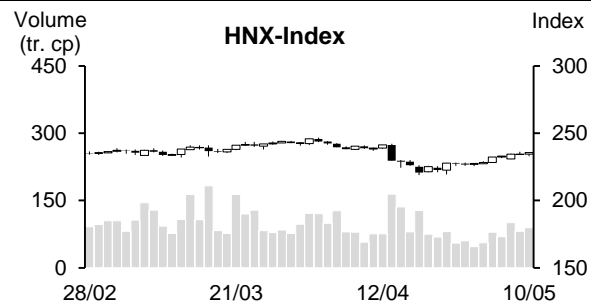
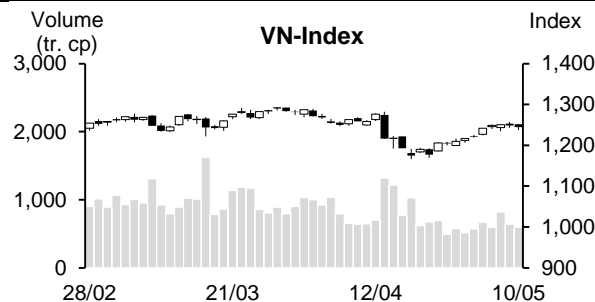


10/05/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,244.70	-0.32%	1,277.47	-0.31%	235.68	0.47%
Tổng KLGD (tr. cp)	669.37	-13.28%	182.79	-26.34%	94.06	8.50%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	593.69	-7.11%	166.06	-14.57%	89.28	9.44%
TB 20 phiên (tr. cp)	719.27	-17.46%	225.43	-26.34%	82.91	7.68%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,292	-18.63%	5,984	-27.40%	1,903	11.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,659	-11.20%	5,538	-13.24%	1,748	12.51%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,094	-14.25%	7,170	-22.75%	1,660	5.28%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	165	33%	4	13%	77	33%
Số mã giảm	261	52%	22	73%	89	39%
Số mã đứng giá	75	15%	4	13%	64	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp đà điều chỉnh trong phiên ngày giao dịch ngày cuối tuần với điểm nhấn chính là thanh khoản mất hút. Các chỉ số chính tăng nhẹ vào đầu phiên sáng trước khi bị bán trở lại trong khoảng thời gian còn lại với sắc đỏ bao trùm trên diện rộng. Mặc dù vậy, đa phần các nhóm chỉ điều chỉnh với biên độ hẹp hoặc phân hóa. Ở chiều ngược lại, chứng khoán, công nghệ là những nhóm cổ phiếu hiếm hoi giữ được đà tăng đồng thuận. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ ba liên tiếp, với lực bán giảm đáng kể so với hai phiên liền trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên giảm điểm theo sau nền giằng co hôm qua, nhưng tín hiệu không cho thấy lực bán mạnh khi khối lượng thấp, đồng thời tạo nền rút chân. Diễn biến ba phiên gần đây cho khả năng có thể tạo một vùng giằng co nhỏ 1234-1257, khả năng sẽ vào nhịp chỉnh nếu thủng vùng này; trường hợp nếu phá lên thì chú ý khả năng có thể bull trap. Tỷ lệ cổ phiếu quá mua tiếp tục có phiên suy giảm. Về HNX-Index, chỉ số cũng có diễn biến rút chân, đóng cửa tăng điểm phiên thứ 7 liên tiếp, cho khả năng có thể còn tiếp tục tăng lên vùng cung 237-242. Chú ý khả năng có thể điều chỉnh tại đây. Chiến lược chung không nên tham gia mua đuổi, nên chờ đợi nhịp chỉnh tích cực trở lại mới nên cân nhắc tham gia.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua BAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Mua	13/05/24	27.90	27.9	0.0%	32	14.7%	26.5	-5.0%	Tín hiệu tích lũy tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	02/05/24	89.00	80	11.3%	96	20.0%	76.5	-4.4%	Nâng giá mục tiêu lên 96
2	CNG	Mua	07/05/24	31.9	31.1	2.6%	35	12.5%	29.3	-6%	
3	HTG	Mua	09/05/24	33.5	32.9	1.8%	35.5	7.9%	31.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hơn 36.000 tỷ đồng nguồn vốn trái phiếu “chảy” vào doanh nghiệp trong 4 tháng đầu năm

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày 03/05/2024, có 12 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận trong tháng 4/2024 với tổng giá trị 12.100 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận là 36.088 tỷ đồng, với 06 đợt phát hành ra công chúng trị giá 8.878 tỷ đồng (chiếm 24,6% tổng giá trị phát hành) và 30 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 27.210 tỷ đồng (chiếm 75,4% tổng số).

Trong tháng, các doanh nghiệp đã mua lại 21.500 tỷ đồng trái phiếu. Tính từ đầu năm đến nay, tổng giá trị trái phiếu đã mua lại trước hạn đạt 37.054 tỷ đồng, giảm 29,7% so với cùng kỳ năm 2023. Ngân hàng là nhóm ngành dẫn đầu, chiếm 43,8% tổng giá trị mua lại trước hạn (tương ứng khoảng 16.213 tỷ đồng).

Về kế hoạch phát hành trái phiếu doanh nghiệp năm 2024, theo VBMA, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank; mã chứng khoán: HDB) đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ giai đoạn 1 năm 2024, được chia thành đợt 1 và đợt 2 với tổng giá trị tối đa lần lượt là 8.000 tỷ đồng và 12.000 tỷ đồng.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV; mã chứng khoán: BID) cũng đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ giai đoạn 1 trong năm 2024 với tổng giá trị tối đa 8.000 tỷ đồng.

Giá USD ngày 10/5 tăng phiên thứ 2 liên tiếp

Ngày 10/5 Ngân hàng Nhà nước công bố giữa đồng Việt Nam (VND) với đô la Mỹ (USD) tăng 6 đồng ở mức 24.271 đồng. Giá USD tại các ngân hàng thương mại cũng tiếp đà tăng. Với biên độ +/-5%, tỷ giá trần các ngân hàng áp dụng là 25.484 VND/USD và tỷ giá sàn là 23.057 VND/USD.

Giá USD tại BIDV được niêm yết ở mức 25.184 - 25.484 VND/USD (mua vào - bán ra), tăng 6 đồng ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với với hôm qua. Vietcombank niêm yết giá đồng bạc xanh ở mức 25.154 - 25.484 VND/USD (mua vào - bán ra), tăng 6 đồng ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với với hôm qua.

Giá xăng giảm mạnh 1.200-1.400 đồng/lít, RON 92 chỉ còn 22.620 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 9/5. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 1.290 đồng/lít đối với xăng E5 RON 92 xuống còn 22.620 đồng/lít; giảm 1.410 đồng/lít đối với xăng RON 95, giá mới là 23.540 đồng/lít. Tương tự, giá dầu diesel giảm 760 đồng/lít, xuống 19.840 đồng/lít; giá dầu hỏa giảm 840 đồng/lít, xuống 19.700 đồng/lít; giá dầu mazut giảm 160 đồng/kg, xuống 17.500 đồng/kg.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát sẽ chốt quyền để phát hành hơn nửa tỷ cổ phiếu vào 24/05

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) sẽ chốt danh sách cổ đông được nhận cổ phiếu phát hành thêm vào ngày 25/05. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 24/05. Hòa Phát dự kiến phát hành gần 581.5 triệu cp để tăng vốn cổ phần. Tỷ lệ thực hiện quyền là 10%. Sau đợt phát hành này, Hòa Phát sẽ xây chắc vị trí top 2 công ty có số lượng cổ phiếu lưu hành lớn nhất trên sàn chứng Việt, với khoảng 6.4 tỷ cp, chỉ sau VPB với 7.9 tỷ cp.

Tập đoàn Công nghiệp cao su lãi ròng 650 tỷ đồng quý đầu năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (mã chứng khoán: GVR) ghi nhận doanh thu quý đầu năm nay đạt 4.590 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguồn thu chính của tập đoàn vẫn đến từ hoạt động sản xuất và kinh doanh mủ cao su với 3.395 tỷ đồng, tăng hơn 470 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguồn thu còn lại đến từ các lĩnh vực như chế biến gỗ, kinh doanh bất động sản, kinh doanh sản phẩm từ cao su và điện nước.

Lợi nhuận gộp đạt 1.075 tỷ đồng, tương ứng biên lợi nhuận gộp 23,4%. Chi phí tài chính giảm mạnh từ 142 tỷ đồng còn 111 tỷ đồng, trong khi các khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thay đổi không đáng kể so với cùng kỳ. Nhờ đó, tập đoàn báo lãi thuần đạt 708 tỷ đồng. Tuy nhiên, thu nhập khác trong giai đoạn này biến động mạnh khi giảm từ 378 tỷ đồng xuống 122 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế của tập đoàn giảm xấp xỉ 14% so với cùng kỳ, chỉ đạt 650 tỷ đồng.

BAF: BaF Việt Nam muốn bán hơn 68 triệu cổ phiếu với giá chỉ bằng 35% thị giá

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BaF Việt Nam (mã cổ phiếu BAF - sàn HoSE) dự kiến phát hành gần 24,4 triệu cổ phiếu để chia cổ tức theo tỷ lệ 100:17. Đồng thời, BaF Việt Nam dự kiến phát hành thêm hơn 68,42 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:0,476767, với giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh và lượng cổ phiếu không chào bán hết (nếu có) sẽ được uỷ quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định bán cho đối tượng khác với giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

Nếu phát hành thành công, BaF Việt Nam dự kiến sẽ thu về khoảng 684 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền này sẽ được BaF Việt Nam dùng để bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Xét về kết quả kinh doanh, kết thúc quý 1/2024, BaF Việt Nam ghi nhận với doanh thu thuần tăng 58% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt gần 1.300 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 120 tỷ đồng, cao gấp 38 lần cùng kỳ. Đây cũng là mức lợi nhuận theo quý cao thứ 2 kể từ khi BAF Việt Nam chính thức được niêm yết vào năm 2021. Như vậy, kết thúc quý đầu năm, doanh nghiệp này đã hoàn thành 23% mục tiêu doanh thu và gần 38% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Nguồn: Cafef, Fireant, Baodautu

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	131,000	0.54%	0.02%
CMG	58,900	6.32%	0.01%
PDR	25,200	3.88%	0.01%
DBC	30,700	6.23%	0.01%
ACB	27,700	0.36%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	43,900	3.29%	0.21%
BVS	40,000	7.82%	0.07%
SHS	19,000	1.06%	0.05%
PVI	49,700	1.22%	0.05%
MBS	28,600	1.06%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,000	-0.54%	-0.06%
VHM	40,350	-1.47%	-0.05%
BID	49,050	-0.91%	-0.05%
VPB	18,500	-1.33%	-0.04%
VIC	45,000	-0.88%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	62,100	-0.80%	-0.05%
VIF	16,400	-2.38%	-0.04%
DTK	11,200	-1.75%	-0.04%
HUT	17,200	-1.15%	-0.04%
VC3	29,400	-2.33%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	28,600	1.78%	20,986,302
NVL	13,550	-1.45%	20,984,186
HPG	30,450	0.00%	18,994,649
VIX	17,550	1.74%	18,470,912
SHB	11,600	-1.28%	18,448,761

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,000	1.06%	19,328,553
PVS	43,900	3.29%	11,070,019
TAR	5,700	9.62%	6,515,224
CEO	18,400	0.55%	5,352,768
AAV	6,600	-2.94%	4,399,462

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	28,600	1.78%	597.7
HPG	30,450	0.00%	574.9
MWG	58,900	0.00%	568.0
DBC	30,700	6.23%	500.5
FPT	131,000	0.54%	495.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	43,900	3.29%	480.5
SHS	19,000	1.06%	364.9
IDC	62,100	-0.80%	119.4
CEO	18,400	0.55%	98.5
MBS	28,600	1.06%	78.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

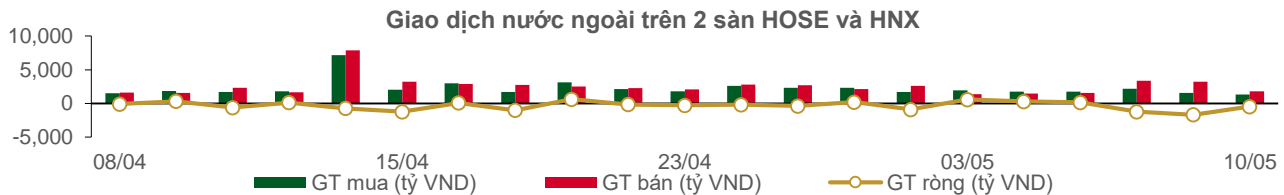
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	27,828,000	528.82
EIB	12,575,756	223.25
ACB	5,280,000	143.38
KDC	1,371,000	87.46
VPB	4,478,500	83.97

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,801,100	145.69
IDC	90,000	5.34
VHE	826,000	2.97
SHS	50,000	0.94
MBG	20,000	0.08

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.15	1,260.75	61.20	1,762.95	(17.05)	(502.20)
HNX	2.22	55.54	1.13	26.58	1.09	28.96
Tổng 2 sàn	46.37	1,316.28	62.33	1,789.53	(15.96)	(473.24)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	58,900	2,838,300	166.31
TCB	48,500	2,338,741	113.09
HPG	30,450	3,533,315	107.00
MBB	22,600	3,252,343	74.25
PVT	29,750	1,669,500	48.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	19,000	750,300	14.14
PVS	43,900	286,300	12.39
MBS	28,600	273,400	7.73
IDC	62,100	88,600	5.48
CEO	18,400	235,900	4.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	40,350	4,828,841	195.69
HPG	30,450	3,668,308	110.85
MWG	58,900	1,633,432	95.34
FPT	131,000	635,200	83.76
DGC	123,800	535,000	66.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	22,400	336,800	7.44
PLC	28,200	218,500	6.11
VCS	69,400	45,100	3.12
VGS	30,100	54,900	1.65
MBS	28,600	58,300	1.65

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	58,900	1,204,868	70.96
TCB	48,500	1,272,391	61.48
PVT	29,750	1,669,500	48.77
DIG	28,600	1,081,230	30.81
DCM	34,550	575,200	19.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	19,000	750,300	14.14
PVS	43,900	272,148	11.77
MBS	28,600	215,100	6.08
IDC	62,100	86,500	5.35
CEO	18,400	213,500	3.94

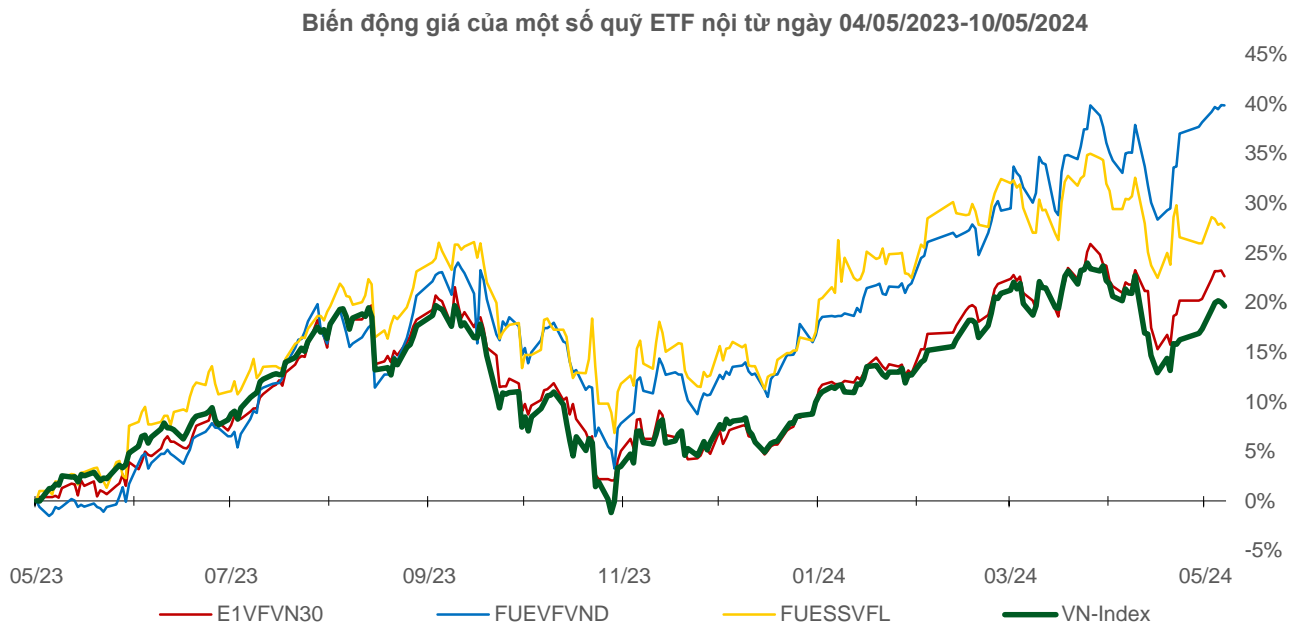
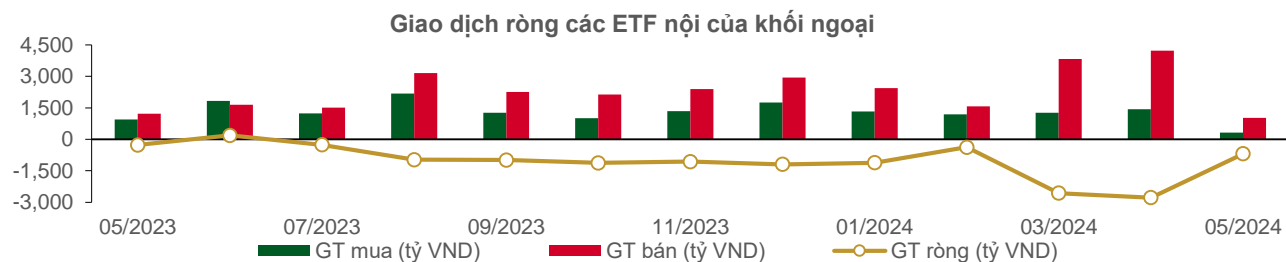
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	40,350	(4,761,431)	(192.94)
DGC	123,800	(494,000)	(61.11)
VPB	18,500	(2,977,385)	(55.18)
FPT	131,000	(380,200)	(49.77)
VCI	47,750	(984,200)	(46.93)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	28,200	(218,400)	(6.11)
TNG	22,400	(164,800)	(3.64)
VCS	69,400	(45,100)	(3.12)
BVS	40,000	(31,450)	(1.17)
L14	37,700	(12,300)	(0.46)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,990	-0.5%	1,987,786	43.58	E1VFN30	41.87	41.65	0.22
FUEMAV30	15,100	-0.7%	17,831	0.27	FUEMAV30	0.25	0.05	0.21
FUESSV30	15,700	-0.2%	14,100	0.22	FUESSV30	0.02	0.15	(0.13)
FUESSV50	18,800	-0.5%	7,600	0.14	FUESSV50	0.00	0.05	(0.05)
FUESSVFL	20,200	-0.3%	11,067	0.22	FUESSVFL	0.06	0.05	0.01
FUEVFN30	31,380	0.0%	854,906	26.69	FUEVFN30	1.24	23.72	(22.48)
FUEVN100	17,000	0.0%	60,195	1.02	FUEVN100	0.00	0.69	(0.69)
FUEIP100	7,590	0.1%	8,400	0.06	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,460	0.0%	22,900	0.19	FUEKIV30	0.19	0.08	0.11
FUEDCMID	11,650	0.3%	56,601	0.66	FUEDCMID	0.48	0.03	0.45
FUEKIVFS	11,900	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,290	0.0%	500	0.01	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.00)
FUEFCV50	12,190	2.4%	5,600	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,047,486	73.13	Tổng cộng	44.13	66.48	(22.35)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,000	0.0%	4,000	136	27,700	1,714	(286)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	890	-1.1%	24,930	150	27,700	729	(161)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,000	0.0%	26,430	69	27,700	1,946	(54)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	650	0.0%	80,260	101	27,700	552	(98)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,330	0.0%	210	38	27,700	1,442	112	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2310	6,090	0.3%	23,520	83	131,000	5,955	(135)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	3,420	1.2%	23,150	89	131,000	3,173	(247)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,010	0.0%	15,930	242	131,000	3,336	(674)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	4,930	0.4%	23,460	69	131,000	4,945	15	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,280	0.9%	50,860	193	131,000	2,124	(156)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	4,130	4.3%	13,770	62	131,000	4,061	(69)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,400	-1.4%	12,240	45	23,700	1,269	(131)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,150	-1.4%	36,110	12	30,450	2,158	8	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,480	5.7%	10	41	30,450	836	(644)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,180	-2.5%	2,230	132	30,450	977	(203)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	570	-3.4%	4,090	45	30,450	493	(77)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2322	1,450	-2.0%	19,850	66	30,450	1,205	(245)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2329	1,620	-2.4%	60,770	83	30,450	1,607	(13)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	840	1.2%	144,600	150	30,450	769	(71)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	830	-1.2%	12,570	181	30,450	775	(55)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	850	-1.2%	12,160	209	30,450	776	(74)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	690	-1.4%	173,850	242	30,450	589	(101)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2337	710	1.4%	14,540	54	30,450	594	(116)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,130	-0.9%	28,070	146	30,450	874	(256)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,410	-0.6%	10	237	30,450	2,163	(1,247)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2341	1,220	-3.2%	77,740	69	30,450	1,230	10	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	890	-2.2%	30,510	193	30,450	767	(123)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,120	0.0%	35,570	33	30,450	1,014	(106)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	240	-52.0%	76,840	38	30,450	469	229	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	3,330	0.0%	690	12	22,600	3,322	(8)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2312	1,970	-0.5%	23,800	83	22,600	1,723	(247)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	920	1.1%	66,150	89	22,600	769	(151)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,290	-0.8%	24,140	242	22,600	969	(321)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2317	710	-4.1%	22,220	101	22,600	629	(81)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,500	0.0%	350	132	22,600	1,237	(263)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	1,540	2.7%	80	38	22,600	1,380	(160)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	910	-16.5%	23,730	12	70,800	875	(35)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	170	-50.0%	5,160	45	70,800	58	(112)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	380	-24.0%	1,790	83	70,800	93	(287)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	830	0.0%	3,310	150	70,800	370	(460)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	600	-3.2%	48,610	146	70,800	265	(335)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,140	-3.4%	22,470	237	70,800	468	(672)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	5,810	0.0%	1,570	12	58,900	5,819	9	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2310	1,850	-1.1%	2,450	83	58,900	1,438	(412)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	1,870	-4.6%	97,130	89	58,900	1,745	(125)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,420	-2.7%	306,180	242	58,900	1,188	(232)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,130	-0.9%	20,390	103	58,900	2,049	(81)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	2,860	-1.7%	7,540	69	58,900	2,870	10	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	450	-4.3%	5,680	45	13,550	66	(384)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,200	6.3%	5,980	45	25,200	1,979	(221)	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	70	-68.2%	130	45	10,950	0	(70)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2309	190	0.0%	0	5	10,950	0	(190)	14,500	2.0	15/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CPOW2313	180	-10.0%	22,400	54	10,950	35	(145)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	450	-8.2%	101,050	146	10,950	138	(312)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	670	-5.6%	30,430	237	10,950	212	(458)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	440	-8.3%	50,390	53	11,600	183	(257)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	290	-6.5%	2,740	54	11,600	127	(163)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	300	-9.1%	400	146	11,600	146	(154)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,130	-3.4%	76,750	237	11,600	484	(646)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	100	-81.8%	107,570	12	27,600	82	(18)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	80	-66.7%	240	41	27,600	36	(44)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	230	-8.0%	126,630	132	27,600	132	(98)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	50	-77.3%	7,570	45	27,600	11	(39)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	10	-95.8%	14,230	5	27,600	0	(10)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2325	480	11.6%	490	83	27,600	228	(252)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	170	-10.5%	31,840	89	27,600	145	(25)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	470	0.0%	7,550	242	27,600	254	(216)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	240	0.0%	0	54	27,600	31	(209)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	240	-7.7%	28,890	146	27,600	144	(96)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,240	-6.8%	65,490	237	27,600	666	(574)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,160	-2.5%	17,220	103	27,600	933	(227)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2336	20	-90.0%	13,400	7	27,600	4	(16)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,040	1.0%	270	193	27,600	535	(505)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	340	-32.0%	72,810	33	27,600	282	(58)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	440	0.0%	0	38	27,600	145	(295)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	7,000	-0.3%	3,060	12	48,500	7,176	176	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2307	4,040	-0.5%	4,390	83	48,500	3,691	(349)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,740	-2.5%	16,850	136	48,500	4,701	(39)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,870	-1.6%	68,840	150	48,500	1,774	(96)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2312	5,280	1.9%	30	62	48,500	5,355	75	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	7,300	0.0%	0	38	48,500	7,303	3	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2305	290	-9.4%	38,930	54	18,100	124	(166)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,160	-0.9%	24,500	146	18,100	465	(695)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	500	2.0%	8,430	38	18,100	317	(183)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	90	-78.1%	2,740	12	40,350	0	(90)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	40	-80.0%	3,410	45	40,350	0	(40)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	130	-62.9%	2,390	83	40,350	11	(119)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	330	-2.9%	9,840	150	40,350	134	(196)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	80	-65.2%	5,760	54	40,350	23	(57)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	290	-6.5%	58,280	146	40,350	118	(172)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	940	4.4%	450	237	40,350	330	(610)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	570	1.8%	6,260	38	40,350	275	(295)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,170	-7.7%	50	12	21,550	2,181	11	18,080	1.6	22/05/2024
CVIB2304	920	-4.2%	54,120	89	21,550	832	(88)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	630	-3.1%	84,480	242	21,550	504	(126)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,220	-2.4%	310	103	21,550	2,993	(227)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	990	-3.9%	6,050	101	21,550	675	(315)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,130	0.0%	150	38	21,550	1,081	(49)	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	130	-48.0%	680	45	45,000	3	(127)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	280	-6.7%	63,480	89	45,000	172	(108)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	360	-5.3%	89,560	150	45,000	219	(141)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	230	0.0%	0	54	45,000	61	(169)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	380	-9.5%	97,790	146	45,000	180	(200)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,220	-3.9%	12,970	237	45,000	539	(681)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	260	-31.6%	10,520	45	66,500	52	(208)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	220	-37.1%	830	89	66,500	25	(195)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	520	-3.7%	84,990	242	66,500	147	(373)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	430	-4.4%	46,980	146	66,500	23	(407)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,540	0.0%	0	237	66,500	112	(1,428)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	600	-7.7%	1,100	83	18,500	357	(243)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	160	0.0%	42,610	89	18,500	50	(110)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	270	-3.6%	71,470	242	18,500	128	(142)	23,350	5.7	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2317	110	-50.0%	1,120	54	18,500	18	(92)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	280	-12.5%	55,190	146	18,500	92	(188)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,130	-5.8%	19,210	237	18,500	320	(810)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2321	440	-6.4%	15,760	101	18,500	236	(204)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	460	-6.1%	2,260	132	18,500	252	(208)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	30	-89.7%	64,610	12	22,500	17	(13)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	200	0.0%	0	45	22,500	2	(198)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	160	-15.8%	2,860	83	22,500	35	(125)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	0.0%	42,110	150	22,500	48	(162)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	180	-10.0%	30	54	22,500	5	(175)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	210	-4.6%	1,230	146	22,500	56	(154)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	840	-7.7%	50,480	237	22,500	253	(587)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	820	-3.5%	890	69	22,500	308	(512)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	260	-36.6%	15,590	33	22,500	102	(158)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
PVD	HOSE	32,150	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,500	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,700	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	18,936	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	30,100	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,750	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,100	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	10,950	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	66,500	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	21,950	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,550	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,350	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,200	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	87,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	29,900	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,100	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,850	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	92,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,050	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	48,500	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,600	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,100	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	13,900	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	27,700	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,500	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	27,600	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	20,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	58,900	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	164,500	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	60,400	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,500	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,600	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	30,450	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	77,000	87,700	10/01/2024	1,218

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

FMC	HOSE	52,800	59,400	10/01/2024	318
ANV	HOSE	30,600	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	44,450	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	12,900	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	75,500	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	40,100	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	43,900	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,350	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	22,500	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912